

Số: 02 /2005/QĐ-UB

Tuyên Quang, ngày 14 tháng 01 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
Về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X ;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BTC ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP; Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/01/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng thanh toán bằng nguồn ngân sách Nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1305/T.Tr/TC-QLVG ngày 10/9/2004 về việc đề nghị UBND tỉnh phê duyệt giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:**

1- Ban hành kèm theo Quyết định này bảng cước vận tải hàng hoá bằng ô tô và hướng dẫn tính cước vận tải bằng ô tô (Theo phụ lục số 1 và phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này).

2- Mức cước quy định tại Quyết định này là mức cước tối đa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; được áp dụng trong các trường hợp:

a. Xác định thanh toán cước vận tải bằng ô tô từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước, bao gồm:

+ Xác định trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng thực hiện chính sách miễn núi theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miễn núi, hải đảo và vùng dân tộc; Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/01/2002 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số:

20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc. Cước vận tải hàng hoá để tính mức trợ giá, trợ cước được xác định từ chân hàng đến địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Làm căn cứ xác định cước vận tải hàng hoá theo đơn đặt hàng của Nhà nước chi từ ngân sách địa phương mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

b. Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

**Điều 2:** Giao trách nhiệm cho:

1- Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Giao thông - Vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và đầu tư căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và Quyết định này của UBND tỉnh để hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện.

2- Giám đốc Sở Giao thông-Vận tải căn cứ quy định hiện hành về phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải để thông báo kịp thời phân loại đường bộ trên từng tuyến đường của địa phương để thực hiện mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô theo Quyết định này.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 551/QĐ-UB ngày 12/4/2001 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc quy định giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông - Vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Châu Văn Lâm

Nơi nhận: *ld.*

- VP Chính phủ
- Cục KT VB
- Bộ Tư pháp
- Bộ Tài chính
- Bộ Giao thông vận tải
- T.T Tỉnh uỷ
- T.T HĐND tỉnh
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh
- Các Phó văn phòng UBND tỉnh
- Như điều 3: Thực hiện
- Sở Tư pháp
- Các CV
- Lưu VT

Báo

cáo



## BẢNG CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số: 02 /2005/QĐ-UB ngày 14/10/2005 của UBND tỉnh).


### I- Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

#### 1- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc I:

Hàng bậc I bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.

Đơn vị tính: Đồng/Tấn.Km

SỐ TT	Loại đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
	Cự ly	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
1	1Km	5.600	6.664	9.796	14.204	20.596
2	2Km	3.100	3.689	5.423	7.863	11.402
3	3Km	2.230	2.654	3.901	5.656	8.202
4	4Km	1.825	2.172	3.192	4.629	6.712
5	5Km	1.600	1.904	2.799	4.058	5.885
6	6Km	1.446	1.721	2.529	3.668	5.318
7	7Km	1.333	1.586	2.332	3.381	4.903
8	8Km	1.245	1.482	2.178	3.158	4.579
9	9Km	1.173	1.396	2.052	2.975	4.314
10	10Km	1.114	1.326	1.949	2.826	4.097
11	11Km	1.063	1.265	1.860	2.696	3.910
12	12Km	1.016	1.209	1.777	2.577	3.737
13	13Km	968	1.152	1.693	2.455	3.560
14	14Km	924	1.100	1.616	2.344	3.398
15	15Km	883	1.051	1.545	2.240	3.248
16	16Km	846	1.007	1.480	2.146	3.112
17	17Km	820	976	1.434	2.080	3.016
18	18Km	799	951	1.398	2.027	2.939
19	19Km	776	923	1.357	1.968	2.854
20	20Km	750	893	1.312	1.902	2.758



Số TT	Loại đường	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
	Cự ly	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước	Mức cước
21	21Km	720	857	1.259	1.826	2.648
22	22Km	692	823	1.211	1.755	2.545
23	23Km	667	794	1.167	1.692	2.453
24	24Km	645	768	1.128	1.636	2.372
25	25Km	624	743	1.092	1.583	2.295
26	26Km	604	719	1.057	1.532	2.221
27	27Km	584	695	1.022	1.481	2.148
28	28Km	564	671	987	1.431	2.074
29	29Km	545	649	953	1.382	2.004
30	30Km	528	628	924	1.339	1.942
31	31 - 35Km	512	609	896	1.299	1.883
32	36 - 40Km	498	593	871	1.263	1.832
33	41 - 45Km	487	580	852	1.235	1.791
34	46 - 50Km	477	568	834	1.210	1.754
35	51 - 55Km	468	557	819	1.187	1.721
36	56 - 60Km	460	547	805	1.167	1.692
37	61 - 70Km	453	539	792	1.149	1.666
38	71 - 80Km	447	532	782	1.134	1.644
39	81 - 90Km	442	526	773	1.121	1.626
40	91 - 100Km	438	521	766	1.111	1.611
41	Từ 101Km trở lên	435	518	761	1.103	1.600

**2- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2:** Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước).....).

**3- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3:** Được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc phòng chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

**4- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4:** Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thuỷ tinh, xăng dầu chứa bằng phuy.

**5- Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên** thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

**6- Cước đối với đường xấu hơn đường loại 5:** Được tính tăng thêm 20% so với mức cước đường loại 5.

**II- Các trường hợp được tăng (công thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản quy định tại Mục I:**

**1- Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn** vùng cao của tỉnh miền núi phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**2- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống** (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

**3- Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp một chiều về:** Một chủ hàng vừa có hàng đi, vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

**4- Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có thiết bị tự xếp, dỡ hàng:**

4.1- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng, hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

4.2- Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

4.3- Ngoài giá cước quy định tại điểm 4.1 và 4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

a- Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: Được cộng thêm 2.500đ/tấn hàng.

b- Thiết bị nâng hạ: Được cộng thêm 3.000đ/tấn hàng.

**5- Đối với hàng hoá chứa trong Container:** Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng hoá chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

**6- Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:** Cước vận chuyển được tính như sau:

a- Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện.

b- Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện.

c- Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

**7- Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường:** Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

**8- Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng:** Áp dụng biểu cước vận chuyển do Bộ Giao thông-Vận tải quy định.



**HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG Ô TÔ**  
(Kèm theo Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 14/01/2005 của UBND tỉnh).

**1- Phạm vi áp dụng:**

Những quy định về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định đơn giá trị giá, trợ cước của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể để làm căn cứ dự toán kinh phí trị giá, trợ cước hàng năm cho các huyện, các đơn vị thực hiện chính sách miễn núi theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31-3-1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc; Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/01/2002 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của NĐ số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

3. Là cơ sở để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình lập dự toán, thương thảo ký hợp đồng vận tải hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

**2- Những quy định chung:**

2.1- Trọng lượng hàng hóa tính cước: Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T)

2.2- Một số quy định về hàng hóa vận chuyển bằng ô tô như sau:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng hóa quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

### 2.3- Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômet (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

### 2.4- Loại đường tính cước:

a) Loại đường tính cước được chia làm 5 loại theo bảng phân cấp loại đường của Bộ Giao thông-Vận tải; đường do địa phương quản lý thì căn cứ vào phân cấp loại đường của UBND tỉnh công bố.

b) Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông-Vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

c) Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

### **3- Các quy định về cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô:**

**3.1-** Đơn giá cước cơ bản tại mục I biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trong Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 5 loại đường ở 41 cự ly.

Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômet (d/Tkm).

**3.2-** Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30Km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 528d/T.Km. Cước được thu là:

$$528d/T.Km \times 30Km \times 10T = 158.400\text{đồng}$$

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

**Ví dụ 2:** Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140 Km; trong đó gồm 70 Km đường loại 1, 30Km đường loại 2, 40 Km đường loại 3, và 5 Km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 1, hàng bậc 1, để tính cước cho 70Km đường loại 1.

$$435\text{đ}/\text{T.Km} \times 70\text{Km} \times 10\text{T} = 304.500\text{đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30Km đường loại 2

$$518\text{đ}/\text{T.Km} \times 30\text{Km} \times 10\text{T} = 155.400\text{đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40Km đường loại 3

$$761\text{đ}/\text{T.Km} \times 40\text{Km} \times 10\text{T} = 304.400\text{đồng}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100Km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5Km đường loại 5

$$1.600\text{đ}/\text{T.Km} \times 5\text{Km} \times 10\text{T} = 80.000\text{đồng}$$

Cước toàn chặng là:

$$304.500\text{đ} + 155.400\text{đ} + 304.400\text{đ} + 80.000\text{đ} = 844.300\text{đồng}$$

#### **4- Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa quy định tại phụ lục 1:**

##### **4.1- Chi phí huy động phương tiện:**

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Tiền huy động} & \quad [(\text{Tổng số km xe chạy} - 3 \text{ km xe chạy đầu} \times 2) - \\ \text{phương tiện} & \quad = (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{đơn giá cước hàng} \\ & \quad \text{bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 km} \times \text{trọng tải} \\ & \quad \text{đăng ký phương tiện.} \end{aligned}$$

##### **4.2- Chi phí phương tiện chờ đợi:**

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000d/tấn-xe-giờ và 6.000d/tấn-moóc-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính, từ phút 15 đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính là 1 giờ.

#### 4.3- Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa:

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ... ) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thỏa thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

#### 4.4- Phí đường, cầu, phà:

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

#### 4.5- Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hóa phải được quét dọn sạch sẽ; vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

#### 5- Một số ví dụ tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 12 tấn muối iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30 Km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 Tấn) cước vận chuyển tính như sau:

##### 1. Mức cước cơ bản:

$$1.942d/T.Km \times 1,4 (HB4) \times 30Km \times 12T = 978.768đồng$$

**2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:**

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3Tấn trở xuống (áp dụng khoản 2/II Phụ lục 1):  $978.768đ/T \times 30\% = 293.630đ$ ồng

**3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:**

$978.768đ + 293.630đ = 1.272.398đ$ ồng

**Ví dụ 2:** Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stéc (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42Km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

**1. Mức cước cơ bản:**

$580đ/T.Km \times 1,3 (HB3) \times 42Km \times 25T = 791.700đ$ ồng

**2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:**

- Sử dụng xe Stéc (áp dụng điểm 4.2 khoản 4/II Phụ lục 1):  
 $791.700đ \times 20\% = 158.340đ$ ồng

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng điểm b/4.3 khoản 4/II Phụ lục 1):  
 $2.500đ \times 25 Tấn = 62.500đ$ ồng

**3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:**

$791.700đ + 158.340đ + 62.500đ = 1.012.540đ$ ồng

**Ví dụ 3:** Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85 Km (trong đó 5Km đường loại 3, 30 Km đường loại 4 và 50Km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng, cước vận chuyển tính như sau:

**1. Mức cước cơ bản:**

$773đ/T.Km \times 5 + 1.121đ/T.Km \times 30 + 1.626đ/T.Km \times 50) \times 1,3(HB3) = 154.433,50đ$ ồng/tấn

**2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:**

- Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng khoản 1/II Phụ lục 1):  
Tiền cước 1 tấn do phương tiện chạy xăng:  
 $154.433,50đ/tấn \times 30\% = 46.330,05đ$ ồng/tấn

**3. Tiền cước một tấn hàng là:**

$$154.433,50\text{đ/tấn} + 46.330,05\text{đ/tấn} = 200.763,55\text{đ/tấn}$$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định tại điểm b khoản 6/II Phụ lục I tiền cước 1 tấn là:  
 $(200.763,55\text{đ/T} \times 5\text{T} \times 90\%) : 4\text{Tấn (thực trở)} = 225.858,99\text{đ/tấn}$

5. Tổng tiền cước là:

$$225.858,99\text{đ} \times 22 \text{ Tấn} = 4.968.897,78\text{đồng/tấn}$$

**Ví dụ 4:** Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 Km, để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100Km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

- Tổng số Km xe chạy từ A đến C là:  $150\text{Km} \times 2 = 300\text{Km}$

- Số Km phải trừ theo quy định là:  $3\text{Km} \times 2 = 6\text{Km}$

- Số Km xe chạy có hàng là từ B đến C là:  $100\text{Km} \times 2 = 200\text{Km}$

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100Km là 435đ/Km

Tiền huy động phí là:

$$(300\text{Km} - 6\text{Km} - 200\text{Km}) \times 435\text{đ/T.Km} = 204.450\text{đồng}$$